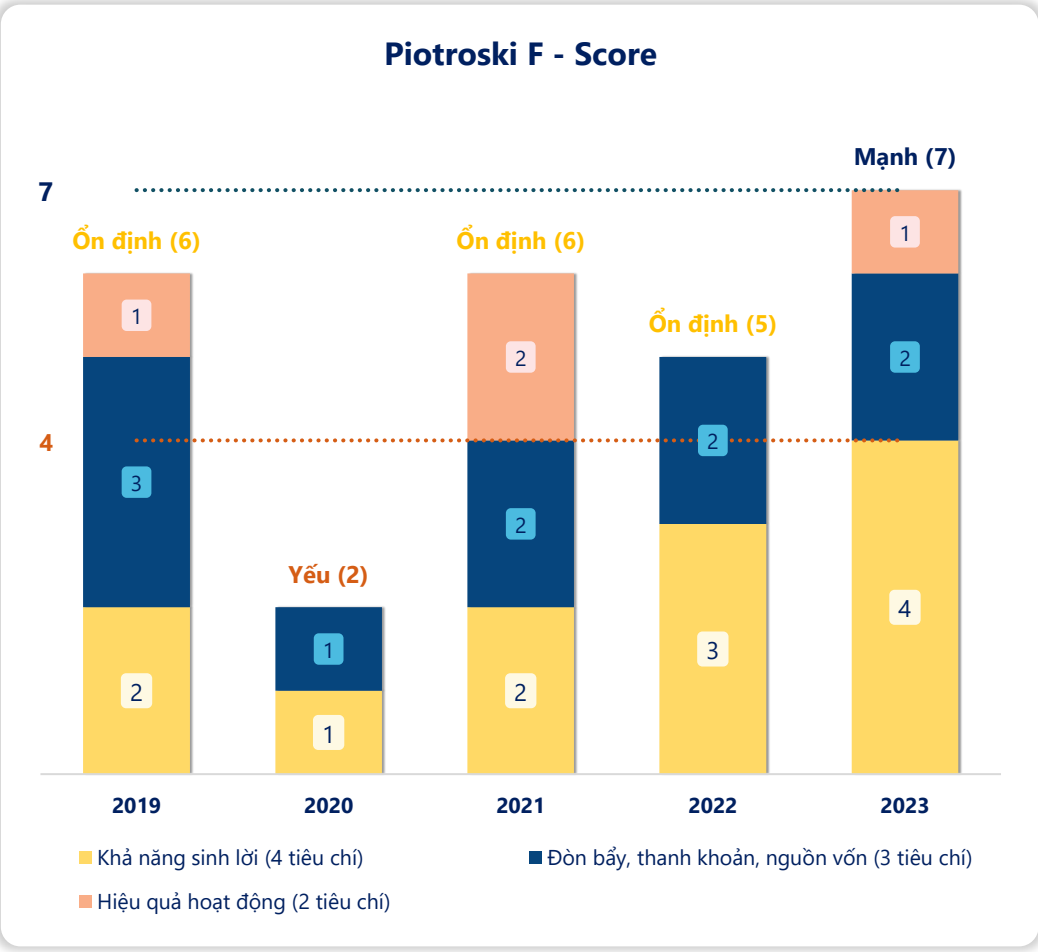
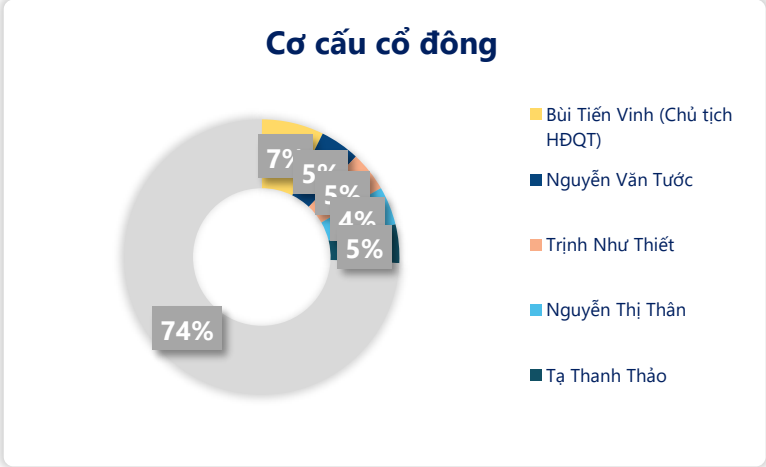
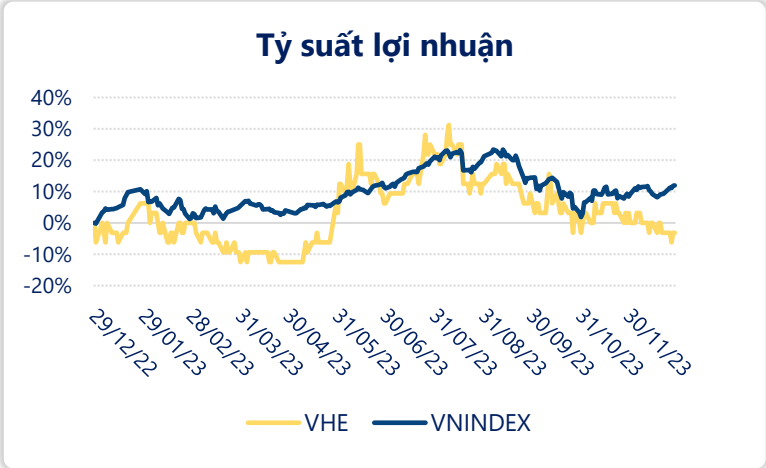


CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	DT thuần	2023	LN sau thuế	2023
29/12/2023				Piotroski F - Score	7/9				
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)		YoY	YoY	
	-3.1%	-6.1%	-11.4%			314	▲ 49.0	1.63	▲ 0.20
						tỷ VNĐ	▲ 18.5%	tỷ VNĐ	▲ 13.7%

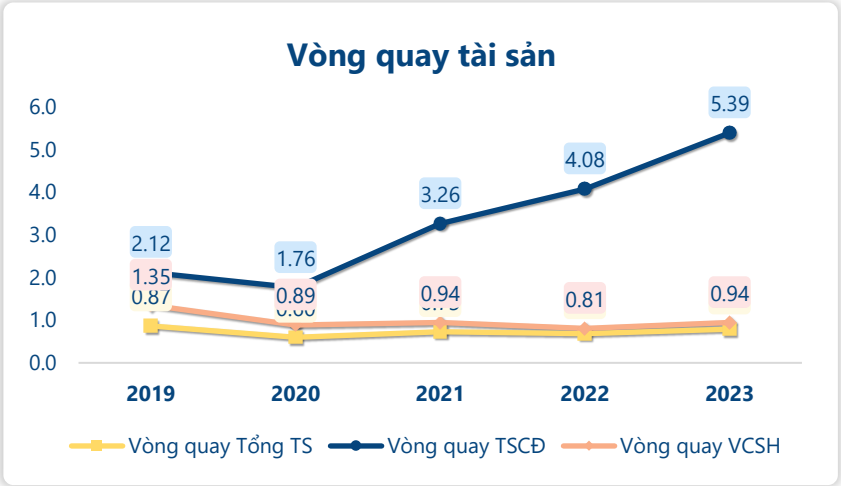
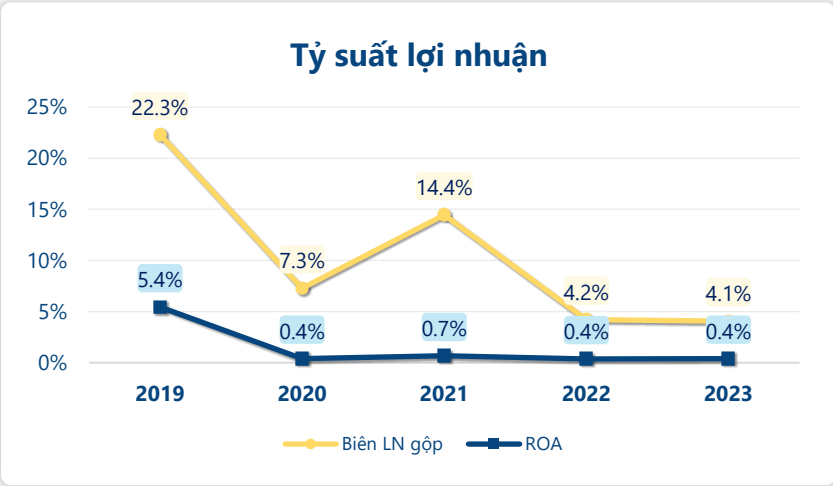
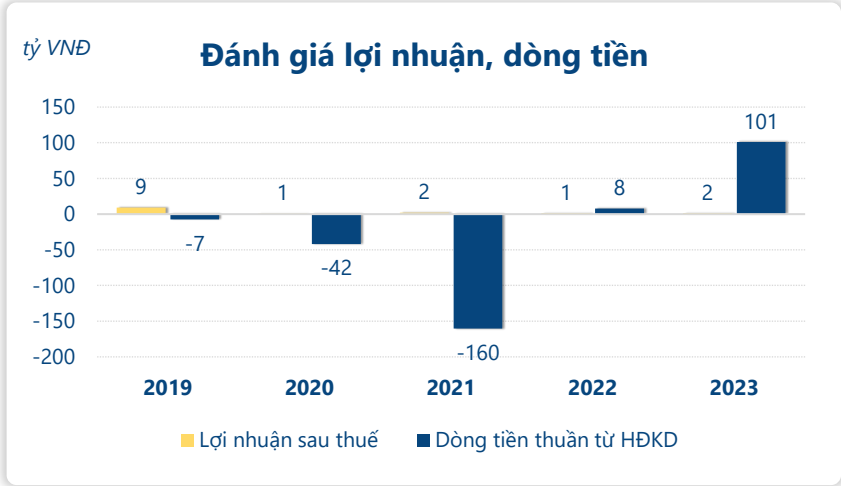


Năm **2023**, F-Score của **VHE** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

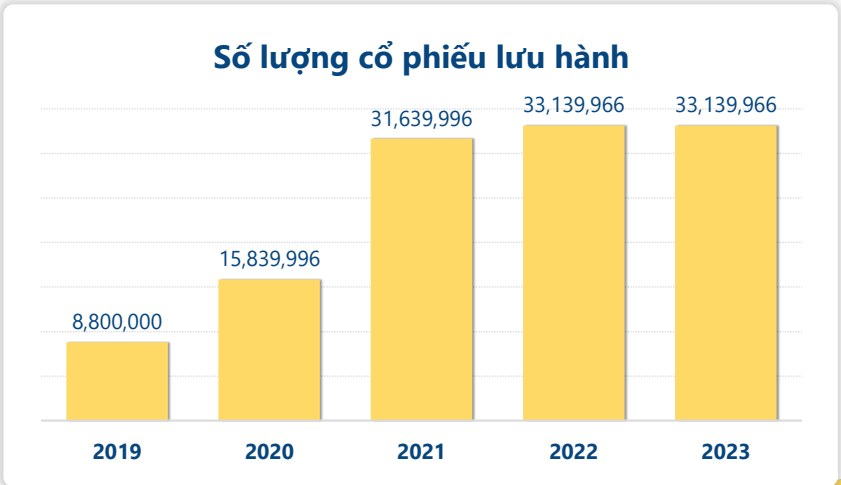
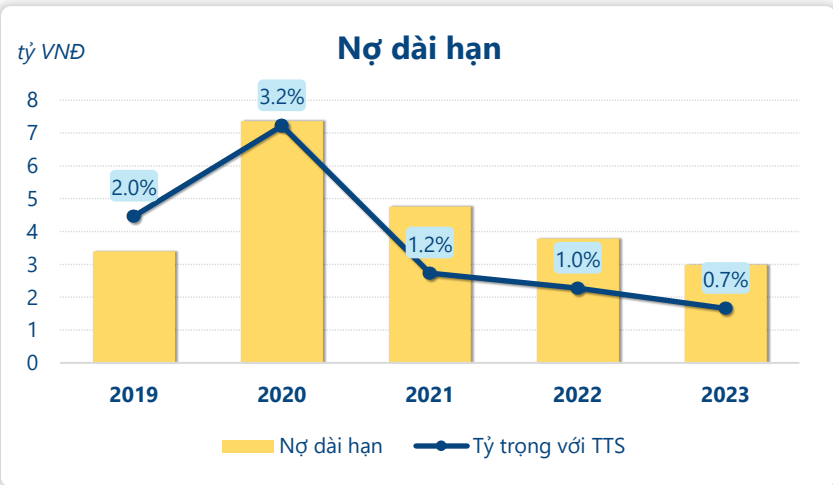
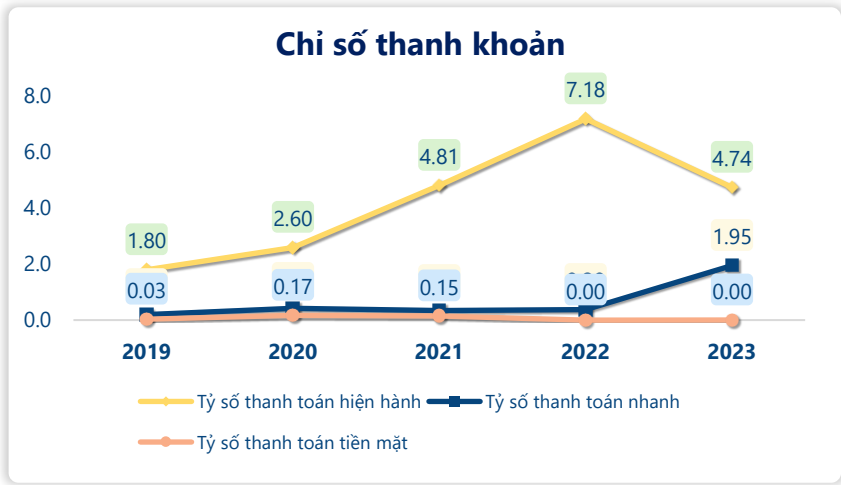
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VHE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	439	381	15.3%
Tài sản ngắn hạn	234	319	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	0.24	0.15	62.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.3	15.9	28.0%
Hàng tồn kho	213	302	-29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.78	-79.1%
Tài sản dài hạn	205	61.8	232%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	205	61.6	233%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.21	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.7	48.2	69.6%
Nợ ngắn hạn	78.7	44.4	77.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.3	37.9	72.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.87	4.08	43.8%
Nợ dài hạn	3.03	3.78	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.03	3.78	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	357	332	7.4%
Vốn chủ sở hữu	357	332	7.4%
Vốn điều lệ	331	331	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	144	122	231	265	314
Giá vốn hàng bán	112	113	197	254	302
Lợi nhuận gộp	32.0	8.88	33.3	11.2	12.8
Doanh thu HĐTC	0.09	0.03	0.11	0.07	0.18
Chi phí TC	4.36	5.06	5.29	4.32	4.94
Chi phí lãi vay	4.34	5.03	5.29	4.30	4.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	4.06	22.3	1.35	2.33
Chi phí QLDN	3.56	3.16	2.94	3.56	3.58
LN thuần từ HĐKD	10.7	-3.36	2.90	2.07	2.11
Lợi nhuận khác	0.57	4.43	-0.20	-0.21	-0.07
LN trước thuế	11.3	1.06	2.70	1.86	2.04
Lợi nhuận sau thuế	9.04	0.83	2.12	1.43	1.63
LNST của CĐ cty mẹ	9.04	0.83	2.12	1.43	1.63

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.48	-41.9	-160	7.91	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	-10.6	-5.03	3.08	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.91	61.1	165	-21.1	26.7
Tiền đầu kỳ	1.74	1.87	10.4	10.2	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	0.13	8.57	-0.23	-10.1	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.87	10.4	10.2	0.15	0.19